

Bản án số: **03/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 01 - 02 - 2021

V/v: Tranh chấp về yêu cầu

không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Ngọc Hà.

2. Ông Nguyễn Văn Ngư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Thái Ngọc H** (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H1** (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 25/12/2020, nguyên đơn bà Thái Ngọc H trình bày:

Vào năm 1991 bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 có tổ chức lễ cưới dựa trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai vợ chồng thay đổi, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 đã không còn chung sống từ năm 2010 đến nay được 10 năm.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông Trần Văn H1 có 02 con chung tên Trần Quốc T, sinh ngày 13/12/1991 và Trần Khánh D, sinh ngày 11/10/1996.

Nay bà Thái Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Trần Văn H1 là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện nay các con của bà là Trần Quốc T, sinh ngày 13/12/1991 và Trần Khánh D, sinh ngày 11/10/1996 đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 25/12/2020 và biên bản hòa giải ngày 25/12/2020 bị đơn ông Trần Văn H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn gia đình; về con chung; về tài sản chung, nợ chung theo lời trình bày của bà H là đúng, nên ông Trần Văn H1 thống nhất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông H1 có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Do ông Trần Văn H1 và bà Thái Ngọc H không có đăng ký kết hôn, nên ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà H là đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà Thái Ngọc H là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện nay các con của ông H1 và bà H là Trần Quốc T, sinh ngày 13/12/1991 và Trần Khánh D, sinh ngày 11/10/1996 đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Thái Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Trần Văn H1 là vợ chồng; Về con chung: Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Thái Ngọc H và bị đơn ông Trần Văn H1 đều thống nhất xác định ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Việc ông, bà không có đăng ký kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng xác nhận tại giấy xác nhận số 520/XN-HT-UBND ngày 13/11/2020.

Như vậy, bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, giữa bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai người đã không còn chung sống từ năm 2010 đến nay đã hơn 10 năm nên bà Thái Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Trần Văn H1 là vợ chồng. Phía bị đơn ông Trần Văn H1 cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Thái Ngọc H. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Ngọc H.

[2] Về con chung: Bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 có 02 con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 13/12/1991 và Trần Khánh D, sinh ngày 11/10/1996 đã đủ tuổi trưởng thành, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 đều trình bày là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Thái Ngọc H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Ngọc H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 có 02 con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 13/12/1991 và Trần Khánh D, sinh ngày 11/10/1996. Hiện nay, Trần Quốc T và Trần Khánh D đã đủ tuổi trưởng thành nên bà Thái Ngọc H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Thái Ngọc H và ông Trần Văn H1 đều trình bày là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Thái Ngọc H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005347 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà Thái Ngọc H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thủy Lam